

Số: 14/VSC\_2024

Vinh, ngày 14 tháng 08 năm 2024

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN  
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam**

Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT

Mã chứng khoán: VSC

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 03 Số 117 Quang Trung – TP Vinh – Nghệ An

Điện thoại: 0238. 3837606

Fax: 0238. 3588271

Người thực hiện công bố thông tin: ĐẶNG THÁI NGUYỄN

Địa chỉ: Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt, Số 117 Quang Trung – TP Vinh – Nghệ An

Điện thoại: 0904. 044789

Fax: 0238. 3588271

Loại thông tin công bố ☐ 24 giờ ☐ 72 giờ ☐ bất thường ☐ theo yêu cầu ☒ định kỳ:

Nội dung thông tin công bố: Công ty cổ phần Chứng khoán Việt xin công bố thông tin Báo cáo Tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 đã được kiểm toán đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 14/08/2024 tại đường dẫn <https://vietsc.vn/tin-tuc/tin-noi-bo>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Nội dung thông tin cần công bố và các tài liệu có liên quan

**Người đại diện theo pháp luật/  
Người được ủy quyền công bố thông tin**



**ĐẶNG THÁI NGUYỄN**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT**  
**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**  
**ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024



**MỤC LỤC**

| <b>NỘI DUNG</b>                                   | <b>TRANG</b> |
|---------------------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC                     | 2 - 3        |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ | 4 - 5        |
| BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH                   | 6 - 7        |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH       | 8 - 23       |





**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty đã được soát xét tại ngày 30 tháng 06 năm 2024.

**CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30/06/2024.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ kế toán bán niên từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

|                      |              |
|----------------------|--------------|
| Bà Thái Thị Nga      | Chủ tịch     |
| Ông Đặng Thái Nguyên | Phó Chủ tịch |
| Ông Thái Doãn Sơn    | Thành viên   |

**Ban Tổng Giám đốc**

|                      |               |
|----------------------|---------------|
| Ông Đặng Thái Nguyên | Tổng Giám đốc |
|----------------------|---------------|

**Bộ phận Kiểm soát nội bộ**

|                  |                |
|------------------|----------------|
| Bà Cao Thị Hương | Trưởng bộ phận |
|------------------|----------------|

**Kế toán trưởng**

|                   |                |
|-------------------|----------------|
| Ông Nguyễn Hà Nam | Kế toán trưởng |
|-------------------|----------------|

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tỷ lệ an toàn tài chính tại thời điểm báo cáo. Do việc lập Báo cáo này liên quan đến nhiều thông tin trình bày trên Báo cáo tài chính nên trong việc lập Báo cáo này cũng như toàn bộ các chỉ tiêu khác của Báo cáo tài chính nói chung, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính;
- Lập Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam đoan rằng:

- Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30/6/2024 được xây dựng trên cơ sở số liệu được cập nhật tại ngày lập báo cáo theo đúng quy định tại Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13/11/2020 của Bộ Tài chính quy định chi tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính;
- Đối với những vấn đề có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Công ty phát sinh sau ngày lập Báo cáo này, chúng tôi sẽ cập nhật trong kỳ Báo cáo tiếp theo;
- Chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Pháp luật về tính chính xác và trung thực của nội dung Báo cáo.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo này tuân thủ Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13/11/2020.

### CÁC CAM KẾT KHÁC

Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 13/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng.



**Đặng Thái Nguyên**  
Tổng Giám đốc

Nghệ An, ngày 14 tháng 08 năm 2024



Số: 828 /UHY - BCSX

**BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Về Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30/6/2024*  
*của Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt*

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt**

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30/6/2024 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt (sau đây gọi tắt là "Công ty"). Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty được lập ngày 14 tháng 08 năm 2024, trình bày từ trang 06 đến trang 23 kèm theo đã được Ban Tổng Giám đốc Công ty lập theo các quy định về lập và trình bày báo cáo tại Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13/11/2020 của Bộ Tài chính quy định chi tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30/6/2024 phù hợp với quy định của Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13/11/2020 của Bộ Tài chính quy định chi tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính. Ban Tổng Giám đốc đồng thời chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30/06/2024 kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không nhận thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt, trên các khía cạnh trọng yếu, được lập và trình bày không phù hợp với các quy định của Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13/11/2020 của Bộ Tài chính.

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

### Vấn đề khác

Báo cáo này không để đính kèm với Báo cáo tài chính và chỉ được Ban Tổng Giám đốc Công ty sử dụng cho mục đích báo cáo theo yêu cầu của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.



**Phạm Thị Ngọc Thơ**

**Giám đốc kiểm toán**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 5354-2021-112-1

Thay mặt và đại diện cho

**Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY**

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2024



Công ty CP Chứng khoán Việt

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

V/v: báo cáo chỉ tiêu an toàn tài chính

Nghệ An, ngày 10 tháng 8 năm 2024

## BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại thời điểm: 30/6/2024

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Chúng tôi cam đoan rằng:

- (1) Báo cáo được xây dựng trên cơ sở số liệu được cập nhật tại ngày lập báo cáo và được lập theo đúng các quy định tại Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13/11/2020 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính;
- (2) Đối với những vấn đề có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Công ty phát sinh sau ngày lập báo cáo này, chúng tôi sẽ cập nhật trong kỳ báo cáo tiếp theo;
- (3) Chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Pháp luật về tính chính xác và trung thực của nội dung báo cáo.



Đặng Thái Nguyên  
Tổng Giám đốc

Cao Thị Hương  
Trưởng bộ phận Kiểm soát nội bộ

Nguyễn Hà Nam  
Kế toán trưởng

Nghệ An, ngày 14 tháng 8 năm 2024



**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

| STT | Chỉ tiêu                           | Thuyết minh | Giá trị rủi ro/<br>vốn khả dụng<br>VND |
|-----|------------------------------------|-------------|----------------------------------------|
| 1.  | Tổng giá trị rủi ro thị trường     | 4           | -                                      |
| 2.  | Tổng giá trị rủi ro thanh toán     | 5           | 958.178.840                            |
| 3.  | Tổng giá trị rủi ro hoạt động      | 6           | 25.000.000.000                         |
| 4.  | Tổng giá trị rủi ro (4=1+2+3)      |             | 25.958.178.840                         |
| 5.  | Vốn khả dụng                       | 7           | 73.032.069.410                         |
| 6.  | Tỷ lệ an toàn Vốn khả dụng (6=5/4) |             | 281%                                   |



Đặng Thái Nguyên  
Tổng Giám đốc

Cao Thị Hương  
Trưởng bộ phận Kiểm soát nội bộ

Nguyễn Hà Nam  
Kế toán trưởng

Nghệ An, ngày 14 tháng 8 năm 2024

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính kèm theo)***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2703001024 ngày 23/10/2006 và thay đổi lần thứ 02 ngày 09/8/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp; Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 19/UBCK-GPHĐKD ngày 27/10/2006 và giấy phép điều chỉnh số 08/GPĐC-UBCK ngày 10/03/2023 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Môi giới chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán;

Trụ sở chính: Tầng 3, Số 117, đường Quang Trung, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Đơn vị trực thuộc của Công ty: Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt – Chi nhánh Hà Nội thành lập và hoạt động theo Quyết định số 195/QĐ-UBCK ngày 18/03/2019 do Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp. Địa điểm chi nhánh: P1106 Tầng 11, tòa nhà Đào Duy Anh, số 09 Đào Duy Anh, phường Phương Liên, quận Đống Đa, Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30/6/2024 là 11 người (tại ngày 31/12/2023 là 11 người).

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính kèm theo được trình bày phù hợp với quy định của Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13/01/2020 của Bộ Tài chính quy định chi tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chi tiêu an toàn tài chính.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**3. CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU**

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính này:

**3.1 TỶ LỆ VỐN KHẢ DỤNG**

Tỷ lệ vốn khả dụng là một thước đo mức độ an toàn tài chính của Công ty, phản ánh khả năng của Công ty trong việc thanh toán nhanh các nghĩa vụ tài chính và khả năng bù đắp các loại rủi ro phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của Công ty.

Tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty được xác định theo công thức quy định trong Thông tư số 91/2020/TT-BTC như sau:

$$\text{Tỷ lệ vốn khả dụng} = \frac{\text{Vốn khả dụng} \times 100\%}{\text{Tổng giá trị rủi ro}}$$

Trong đó, tổng giá trị rủi ro là tổng các giá trị rủi ro thị trường, giá trị rủi ro thanh toán và giá trị rủi ro hoạt động.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính kèm theo)

**3.2 VỐN KHẢ DỤNG**

Vốn khả dụng là vốn chủ sở hữu sẵn sàng để đáp ứng các nghĩa vụ đến hạn trong vòng 90 ngày.

Theo quy định trong Thông tư số 91/2020/TT-BTC, vốn khả dụng của Công ty được định nghĩa bằng tổng vốn chủ sở hữu có thể chuyển đổi thành tiền trong vòng chín mươi (90) ngày, trong đó chỉ tiêu lợi nhuận lũy kế và lợi nhuận chưa phân phối được cộng lại số dư các tài khoản dự phòng trên bảng cân đối kế toán tại ngày lập báo cáo và được điều chỉnh tăng/(giảm) các khoản mục sau:

**Các khoản tăng thêm**

- a. Toàn bộ phần giá trị tăng thêm của các khoản đầu tư, tài sản tài chính ghi theo giá trị ghi sổ không bao gồm chứng khoán được phát hành bởi các tổ chức có liên quan với Công ty và chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên 90 ngày kể từ ngày lập báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính, trên cơ sở chênh lệch giữa giá trị ghi sổ so với giá thị trường.
- b. Trái phiếu chuyển đổi trừ Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu – cấu phần vốn (đối với Công ty có phát hành trái phiếu chuyển đổi) đã được tính là vốn khả dụng, cổ phiếu ưu đãi do tổ chức kinh doanh chứng khoán phát hành thỏa mãn tất cả những điều kiện sau:
  - Có thời hạn ban đầu tối thiểu là năm (05) năm;
  - Không được bảo đảm bằng tài sản của Công ty;
  - Công ty chỉ được mua lại trước thời hạn theo đề nghị của người sở hữu hoặc mua lại trên thị trường thứ cấp sau khi đã thông báo cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
  - Công ty được ngừng trả lãi và chuyển lãi lũy kế sang năm tiếp theo nếu việc trả lãi dẫn đến kết quả kinh doanh trong năm bị lỗ;
  - Trong trường hợp giải thể Công ty, người sở hữu chỉ được thanh toán sau khi Công ty đã thanh toán cho tất cả các chủ nợ có bảo đảm và không có bảo đảm khác;
  - Việc điều chỉnh tăng lãi suất, kể cả việc điều chỉnh tăng lãi suất cộng thêm vào lãi suất tham chiếu chỉ được thực hiện sau năm (05) năm kể từ ngày phát hành và được điều chỉnh một (01) lần trong suốt thời hạn trước khi chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông;
  - Đã được đăng ký bổ sung vốn khả dụng theo quy định.
- c. Các công cụ nợ khác thỏa mãn tất cả những điều kiện sau:
  - Là khoản nợ mà trong mọi trường hợp, chủ nợ chỉ được thanh toán sau khi Công ty đã thanh toán cho tất cả các chủ nợ có bảo đảm và không có bảo đảm khác;
  - Có kỳ hạn ban đầu tối thiểu trên mười (10) năm;
  - Không được bảo đảm bằng tài sản của chính Công ty;
  - Công ty được ngừng trả lãi và chuyển lãi lũy kế sang năm tiếp theo nếu việc trả lãi dẫn đến kết quả kinh doanh trong năm bị lỗ;
  - Chủ nợ chỉ được Công ty trả nợ trước hạn sau khi đã thông báo cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính kèm theo)

**3.2 VỐN KHẢ DỤNG (TIẾP)****Các khoản tăng thêm (tiếp)**

- Việc điều chỉnh tăng lãi suất phải đảm bảo như sau: Đối với lãi suất cố định, việc điều chỉnh tăng lãi suất cộng thêm vào lãi suất tham chiếu chỉ được thực hiện sau năm (05) năm kể từ ngày phát hành, ký kết hợp đồng và chỉ được điều chỉnh một (01) lần trong suốt thời hạn của nợ thứ cấp; Đối với lãi suất tính theo công thức, công thức không được thay đổi và chỉ được thay đổi biên độ trong công thức (nếu có) một (01) lần sau năm (05) năm kể từ ngày phát hành, ký kết hợp đồng;
- Đã được đăng ký bổ sung vốn khả dụng theo quy định.
- Tổng giá trị các khoản nợ có thể chuyển đổi thành vốn chủ sở hữu được sử dụng để bổ sung Vốn khả dụng tối đa bằng 50% phần vốn chủ sở hữu. Giá trị các khoản này phải được tính giảm dần theo nguyên tắc: phải khấu trừ 20% giá trị ban đầu mỗi năm trong thời gian 05 năm cuối cùng trước khi đến hạn thanh toán/chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông và phải khấu trừ tiếp mỗi quý 25% từ phần giá trị còn lại trong thời hạn 04 quý cuối cùng trước khi đến hạn thanh toán/chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông.

**Các khoản giảm trừ**

- Trường hợp Công ty có tài sản đảm bảo để ngân hàng thực hiện bảo lãnh thanh toán khi phát hành chứng quyền có bảo đảm thì giá trị giảm trừ là giá trị nhỏ nhất của các giá trị sau: giá trị bảo lãnh thanh toán của ngân hàng; giá trị tài sản đảm bảo được xác định theo quy định;
- Giá trị tài sản dùng để bảo đảm cho nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân khác có thời hạn còn lại trên chín mươi (90) ngày. Giá trị tài sản được xác định theo quy định;
- Toàn bộ phần giá trị giảm đi của các tài sản tài chính, không bao gồm chứng khoán phát hành bởi tổ chức có quan hệ với Công ty hoặc chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên 90 ngày, trên cơ sở chênh lệch giữa giá ghi sổ so với giá thị trường;
- Các tài sản dài hạn và tài sản ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày;
- Các khoản ngoại trừ, có ý kiến trái ngược hoặc từ chối đưa ra ý kiến (nếu có) trên Báo cáo tài chính đã được kiểm toán mà chưa được trừ ra khỏi Vốn khả dụng.

Khi xác định phần giảm trừ khỏi vốn khả dụng, Công ty điều chỉnh giảm bớt phần giá trị giảm trừ một khoản bằng giá trị nhỏ nhất của giá trị thị trường của tài sản, giá trị sổ sách và giá trị còn lại của nghĩa vụ (đối với tài sản được dùng làm tài sản đảm bảo cho các nghĩa vụ của Công ty hoặc bên thứ ba) và giá trị nhỏ nhất của giá trị thị trường của tài sản và giá trị sổ sách (đối với tài sản được đảm bảo bằng tài sản của khách hàng).

**3.3 GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG**

Giá trị rủi ro thị trường là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra khi giá thị trường của tài sản đang sở hữu và dự kiến sẽ sở hữu theo cam kết bảo lãnh phát hành biến động theo chiều hướng bất lợi và được Công ty xác định khi kết thúc ngày giao dịch theo công thức sau:

$$\text{Giá trị rủi ro thị trường} = \text{Vị thế ròng} \times \text{Giá tài sản} \times \text{Hệ số rủi ro thị trường}$$



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính kèm theo)

**3.3 GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (TIẾP)****Vị thế ròng của chứng khoán**

Vị thế ròng của chứng khoán là số lượng chứng khoán đang nắm giữ của Công ty, sau khi đã điều chỉnh giảm số chứng khoán cho vay, số chứng khoán được phòng ngừa bởi chứng quyền bán, hợp đồng tương lai và tăng thêm số chứng khoán đi vay phù hợp với quy định của pháp luật.

Các tài sản không được xác định giá trị rủi ro thị trường bao gồm:

- Chứng khoán phát hành bởi các tổ chức có quan hệ với Công ty trong các trường hợp dưới đây:
  - Là công ty mẹ, công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết của Công ty;
  - Là công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết của công ty mẹ của Công ty.
- Chứng khoán có thời hạn bị hạn chế chuyển nhượng còn lại, trên chín mươi (90) ngày, kể từ ngày tính toán.
- Trái phiếu, các công cụ nợ, giấy tờ có giá trên thị trường tiền tệ đã đáo hạn.
- Chứng khoán đã được phòng ngừa rủi ro bởi chứng quyền bán hoặc hợp đồng tương lai; Chứng quyền bán và hợp đồng quyền bán được sử dụng để phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở.

**Hệ số rủi ro thị trường**

Hệ số rủi ro thị trường được xác định cho từng khoản mục tài sản theo quy định trong Thông tư 91/2020/TT-BTC.

**Giá trị rủi ro tăng thêm**

Giá trị rủi ro thị trường của các tài sản sẽ được điều chỉnh tăng thêm trong trường hợp Công ty đầu tư quá nhiều vào tài sản đó, ngoại trừ chứng khoán đang trong thời gian bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh. Giá trị rủi ro được điều chỉnh tăng theo các nguyên tắc sau:

- Tăng thêm 10% trong trường hợp tổng giá trị của khoản đầu tư vào cổ phiếu và trái phiếu của một tổ chức chiếm từ trên 10% đến 15% vốn chủ sở hữu của Công ty;
- Tăng thêm 20% trong trường hợp tổng giá trị của khoản đầu tư vào cổ phiếu và trái phiếu của một tổ chức chiếm từ trên 15% đến 25% vốn chủ sở hữu của Công ty;
- Tăng thêm 30% trong trường hợp tổng giá trị của khoản đầu tư vào cổ phiếu và trái phiếu của một tổ chức chiếm từ trên 25% trở lên vốn chủ sở hữu của Công ty.

Các khoản cổ tức, trái tức, giá trị quyền ưu đãi của chứng khoán (nếu có) hoặc lãi cho vay của tiền gửi, các khoản tương đương tiền, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá được điều chỉnh tăng thêm vào giá trị tài sản khi xác định giá trị rủi ro thị trường.

**3.4 GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN**

Giá trị rủi ro thanh toán là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra khi đối tác không thể thanh toán đúng hạn hoặc chuyển giao tài sản đúng hạn như cam kết. Giá trị rủi ro thanh toán được xác định khi kết thúc ngày giao dịch của các hợp đồng, giao dịch như sau:

- Đối với hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng, các khoản cho vay đối với các tổ chức, cá nhân khác, hợp đồng vay, mượn chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật, hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật,



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính kèm theo)

**3.4 GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN (tiếp theo)**

hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật, hợp đồng cho vay mua ký quỹ chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật, các khoản phải thu, các khoản phải thu khác và tài sản có tiềm ẩn rủi ro thanh toán, giá trị rủi ro thanh toán trước thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán, tiền và thanh lý hợp đồng, được xác định theo công thức:

**Giá trị rủi ro thanh toán = Giá trị tiềm ẩn rủi ro thanh toán x Hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác**

- Đối với các khoản phải thu, các khoản phải thu khác và tài sản có khác quá hạn, chứng khoán chưa nhận chuyển giao đúng hạn, kể cả chứng khoán, tiền chưa nhận được từ các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng, các khoản cho vay đối với các tổ chức, cá nhân khác, hợp đồng vay, mượn chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật, hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật, hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật, hợp đồng cho vay mua ký quỹ chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật đã đáo hạn, giá trị rủi ro thanh toán được xác định theo nguyên tắc sau:

**Giá trị rủi ro thanh toán = Hệ số rủi ro thanh toán theo thời gian x Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán**

**Hệ số rủi ro thanh toán**

Hệ số rủi ro thanh toán được xác định theo đối tác và theo thời gian quá hạn theo quy định trong Thông tư 91/2020/TT-BTC.

Thời hạn thanh toán/nhận chuyển giao chứng khoán theo quy định về chứng khoán phải sinh (đối với chứng khoán phải sinh), là T+2 (đối với cổ phiếu niêm yết), T+1 (đối với trái phiếu niêm yết), hoặc T+n (đối với các giao dịch thỏa thuận ngoài hệ thống giao dịch trong n ngày theo thỏa thuận của hai bên).

**Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán**

a. Các giao dịch mua, bán chứng khoán, cho khách hàng hoặc cho bản thân Công ty

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán là giá trị thị trường của hợp đồng tính theo nguyên tắc như sau:

- Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán trong hoạt động vay, cho vay chứng khoán, giao dịch ký quỹ, giao dịch mua bán lại:

| STT | Loại hình giao dịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán                                                                                                                                                                                                                                     |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1.  | Tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi, khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm; các hợp đồng, giao dịch, các khoản sử dụng vốn khác; Các khoản phải thu từ mua bán nợ với đối tác giao dịch không phải Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC), Công ty trách nhiệm hữu hạn mua bán nợ Việt Nam (DATC). | Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi, giá trị khoản cho vay, giá trị hợp đồng, giá trị giao dịch cộng với các khoản cổ tức, trái tức, giá trị quyền ưu đãi (đối với chứng khoán) hoặc lãi tiền gửi, lãi cho vay, khoản phụ phí khác (đối với khoản tín dụng). |
| 2.  | Cho vay chứng khoán                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | $\text{Max} \{(\text{Giá trị thị trường của hợp đồng} - \text{Giá trị tài sản đảm bảo (nếu có)}), 0\}$                                                                                                                                                                        |
| 3.  | Vay chứng khoán                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | $\text{Max} \{(\text{Giá trị tài sản đảm bảo} - \text{Giá trị thị trường của hợp đồng}), 0\}$                                                                                                                                                                                 |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính kèm theo)

| STT | Loại hình giao dịch                                                                                      | Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán                                                                                                            |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 4.  | Hợp đồng mua chứng khoán có cam kết bán lại                                                              | $\text{Max} \{(\text{Giá trị hợp đồng tính theo giá mua} - \text{Giá trị thị trường của hợp đồng} \times (1 - \text{Hệ số rủi ro thị trường})), 0\}$ |
| 5.  | Hợp đồng bán chứng khoán có cam kết mua lại                                                              | $\text{Max} \{(\text{Giá trị thị trường của hợp đồng} \times (1 - \text{Hệ số rủi ro thị trường}) - \text{Giá trị hợp đồng tính theo giá bán}), 0\}$ |
| 6.  | Hợp đồng cho vay mua ký quỹ (cho khách hàng vay mua chứng khoán)/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất | $\text{Max} \{(\text{Số dư nợ} - \text{Giá trị tài sản đảm bảo}), 0\}$                                                                               |

Số dư nợ là giá trị khoản vay, lãi vay và các loại phí.

Giá trị tài sản đảm bảo để được xác định theo giá trị thị trường. Trong trường hợp tài sản bảo đảm của khách hàng không có giá tham khảo theo thị trường, thì được xác định theo quy định nội bộ của Công ty.

Giá trị của các tài sản được xác định theo mục 3.3.

➤ Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro trong hoạt động giao dịch chứng khoán:

| STT                                                                                                                                                               | Thời gian                                   | Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro                                                                                          |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| A – Đối với các giao dịch bán chứng khoán (bên bán là tổ chức kinh doanh chứng khoán hoặc khách hàng của tổ chức kinh doanh chứng khoán trong hoạt động môi giới) |                                             |                                                                                                                         |
| 1.                                                                                                                                                                | Trước thời hạn nhận thanh toán              | 0                                                                                                                       |
| 2.                                                                                                                                                                | Sau thời hạn nhận thanh toán                | Giá trị thị trường của hợp đồng (trong trường hợp Giá thị trường thấp hơn Giá giao dịch)                                |
|                                                                                                                                                                   |                                             | 0 (trong trường hợp Giá thị trường cao hơn Giá giao dịch)                                                               |
| B – Đối với các giao dịch mua chứng khoán (bên mua là tổ chức kinh doanh chứng khoán hoặc khách hàng của tổ chức kinh doanh chứng khoán)                          |                                             |                                                                                                                         |
| 1.                                                                                                                                                                | Trước thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán | 0                                                                                                                       |
| 2.                                                                                                                                                                | Sau thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán   | Giá trị thị trường của Hợp đồngGiá trị thị trường của hợp đồng (trong trường hợp Giá thị trường thấp hơn Giá giao dịch) |
|                                                                                                                                                                   |                                             | 0 (trong trường hợp Giá thị trường cao hơn Giá giao dịch)                                                               |

b. Các khoản phải thu, trái phiếu đã đáo hạn, các công cụ nợ đã đáo hạn

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán là giá trị khoản phải thu tính theo mệnh giá, cộng thêm các khoản lãi chưa được thanh toán, chi phí có liên quan và trừ đi khoản thanh toán đã thực nhận trước đó (nếu có).

**Giảm trừ giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán**

Công ty điều chỉnh giảm trừ phần giá trị tài sản đảm bảo của đối tác, khách hàng khi xác định giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán trong trường hợp các hợp đồng, giao dịch này đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính kèm theo)

**3.4 GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN (TIẾP)**

- Đối tác, khách hàng có tài sản bảo đảm thực hiện nghĩa vụ của mình và tài sản bảo đảm là tiền, các khoản tương đương tiền, giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Bộ Tài chính bảo lãnh phát hành;
- Tổ chức kinh doanh chứng khoán có quyền định đoạt, quản lý, sử dụng, chuyển nhượng tài sản bảo đảm trong trường hợp đối tác không thực hiện nghĩa vụ thanh toán đầy đủ và đúng thời hạn đã thỏa thuận tại các hợp đồng.

Giá trị tài sản giảm trừ được xác định như sau:

Giá trị tài sản đảm bảo = Khối lượng tài sản đảm bảo x Giá tài sản đảm bảo x (1- Hệ số rủi ro thị trường)

**Tăng thêm giá trị rủi ro thanh toán**

Giá trị rủi ro thanh toán phải được điều chỉnh tăng thêm trong các trường hợp sau:

- Tăng thêm 10% trong trường hợp giá trị hợp đồng tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi, khoản cho vay, khoản phải thu trong hạn, hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán, hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán, tổng giá trị các khoản vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), chiếm từ trên 10% đến 15% vốn chủ sở hữu;
- Tăng thêm 20% trong trường hợp giá trị hợp đồng tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi, khoản cho vay, khoản phải thu trong hạn, hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán, hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán, tổng giá trị các khoản vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), chiếm từ trên 15% đến 25% vốn chủ sở hữu;
- Tăng thêm 30% trong trường hợp giá trị hợp đồng tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi, khoản cho vay, khoản phải thu trong hạn, hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán, hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán, tổng giá trị các khoản vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), hoặc một cá nhân và các bên liên quan tới cá nhân đó (nếu có), chiếm từ trên 25% vốn chủ sở hữu trở lên.

**Ngoại trừ khỏi vốn khả dụng**

Trong trường hợp đối tác đã hoàn toàn mất khả năng thanh toán, toàn bộ khoản thiệt hại tính theo giá trị hợp đồng phải được giảm trừ đi từ Vốn khả dụng.

**3.5 GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG**

Giá trị rủi ro hoạt động là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra do lỗi kỹ thuật, lỗi hệ thống và quy trình nghiệp vụ, lỗi con người trong quá trình tác nghiệp, hoặc do thiếu vốn kinh doanh phát sinh từ các khoản chi phí, lỗ từ hoạt động đầu tư, hoặc do các nguyên nhân khác.

Giá trị rủi ro hoạt động của Công ty được xác định bằng giá trị lớn nhất của các giá trị sau: 25% chi phí duy trì hoạt động của tổ chức kinh doanh chứng khoán trong vòng mười hai (12) tháng liền kề tính tới thời điểm tính toán, 20% vốn pháp định theo quy định của pháp luật.

Chi phí duy trì hoạt động của Công ty được xác định bằng tổng chi phí phát sinh trong kỳ, trừ đi: chi phí khấu hao, chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính ngắn hạn và tài sản thế chấp, chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính dài hạn, chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu, chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản ngắn hạn khác.



4. GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG

| Các hạng mục đầu tư                                               |                                                                                                                                                                                                                                                  | Hệ số<br>rủi ro | Quy mô rủi ro<br>VND | Giá trị rủi ro<br>VND<br><br>(3)=(1)x(2) |
|-------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------------------|------------------------------------------|
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ |                                                                                                                                                                                                                                                  | (1)             | (2)                  | (3)                                      |
| 1.                                                                | Tiền (VND)                                                                                                                                                                                                                                       | 0%              | 61.231.830.896       | -                                        |
| 2.                                                                | Các khoản tương đương tiền                                                                                                                                                                                                                       | 0%              | -                    | -                                        |
| 3.                                                                | Giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ                                                                                                                                                                                    | 0%              | -                    | -                                        |
| II. Trái phiếu Chính phủ                                          |                                                                                                                                                                                                                                                  |                 |                      |                                          |
| 4.                                                                | Trái phiếu Chính phủ không trả lãi                                                                                                                                                                                                               | 0%              | -                    | -                                        |
| 5.                                                                | Trái phiếu Chính phủ trả lãi suất cố định                                                                                                                                                                                                        |                 | -                    | -                                        |
| 5.1                                                               | Trái phiếu Chính phủ, Trái phiếu Chính phủ các nước thuộc khối OECD hoặc được bảo lãnh bởi Chính phủ hoặc Ngân hàng Trung ương của các nước thuộc khối này, Trái phiếu được phát hành bởi các tổ chức quốc tế IBRD, ADB, IADB, AfDB, EIB và EBRD | 3%              | -                    | -                                        |
| III. Trái phiếu Tổ chức tín dụng                                  |                                                                                                                                                                                                                                                  |                 |                      |                                          |
| 6.                                                                | Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi                                                                                                                                                         | 3%              | -                    | -                                        |
|                                                                   | Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi                                                                                                                                            | 8%              | -                    | -                                        |
|                                                                   | Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi                                                                                                                                            | 10%             | -                    | -                                        |
|                                                                   | Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi                                                                                                                                                   | 15%             | -                    | -                                        |
| IV. Trái phiếu doanh nghiệp                                       |                                                                                                                                                                                                                                                  |                 |                      |                                          |
| 7.                                                                | Trái phiếu doanh nghiệp niêm yết                                                                                                                                                                                                                 |                 | -                    | -                                        |
|                                                                   | Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi                                                                                                                                                         | 8%              | -                    | -                                        |
|                                                                   | Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi                                                                                                                                            | 10%             | -                    | -                                        |
|                                                                   | Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi                                                                                                                                            | 15%             | -                    | -                                        |
|                                                                   | Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi                                                                                                                                                   | 20%             | -                    | -                                        |



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT

Tầng 3 - số 117 đường Quang Trung - thành phố Vinh - tỉnh Nghệ An

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính kèm theo)

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại ngày 30/6/2024

4. GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (TIẾP)

|              |                                                                                                                                                                              |     |   |   |
|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|---|---|
| 8.           | Trái phiếu doanh nghiệp không niêm yết                                                                                                                                       |     | - | - |
|              | Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi                                            | 15% | - | - |
|              | Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi                               | 20% | - | - |
|              | Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi                               | 25% | - | - |
|              | Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi                                      | 30% | - | - |
|              | Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi                                                | 25% | - | - |
|              | Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi                                   | 30% | - | - |
|              | Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi                                   | 35% | - | - |
| IV. Cổ phiếu | Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi                                          | 40% | - | - |
|              |                                                                                                                                                                              |     |   |   |
|              | Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh; chứng chỉ quỹ mở                                                      | 10% | - | - |
|              | Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội                                                                             | 15% | - | - |
|              | Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng chưa niêm yết, đăng ký giao dịch qua hệ thống UpCom                                                            | 20% | - | - |
|              | Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng đã đăng ký lưu ký, nhưng chưa niêm yết hoặc đăng ký giao dịch; cổ phiếu đang trong đợt phát hành lần đầu (IPO) | 30% | - | - |
|              | Cổ phiếu của các công ty đại chúng khác                                                                                                                                      | 50% | - | - |
|              | V. Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán                                                                                                                                          |     |   |   |
| 14.          | Quỹ đại chúng, bao gồm cả công ty đầu tư chứng khoán đại chúng                                                                                                               | 10% | - | - |
| 15.          | Quỹ thành viên, công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ                                                                                                                          | 30% | - | - |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (TIẾP)  
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính kèm theo)

4. GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (TIẾP)

| VI. Chứng khoán bị hạn chế giao dịch                          |                                                                                                                                                                                                                                                                              |               |               |                |
|---------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|----------------|
| 16.                                                           | Chứng khoán công ty đại chúng chưa niêm yết bị nhắc nhở do chậm công bố thông tin báo cáo tài chính kiểm toán/soát xét theo quy định                                                                                                                                         | 30%           | -             | -              |
| 17.                                                           | Chứng khoán niêm yết bị cảnh báo                                                                                                                                                                                                                                             | 20%           | -             | -              |
| 18.                                                           | Chứng khoán niêm yết bị kiểm soát                                                                                                                                                                                                                                            | 25%           | -             | -              |
| 19.                                                           | Chứng khoán bị tạm ngừng, hạn chế giao dịch                                                                                                                                                                                                                                  | 40%           | -             | -              |
| 20.                                                           | Chứng khoán bị hủy niêm yết, hủy giao dịch                                                                                                                                                                                                                                   | 80%           | -             | -              |
| VII. Chứng khoán phái sinh                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                              |               |               |                |
| 21.                                                           | Hợp đồng tương lai chỉ số cổ phiếu                                                                                                                                                                                                                                           | 8%            | -             | -              |
| 22.                                                           | Hợp đồng tương lai trái phiếu chính phủ                                                                                                                                                                                                                                      | 3%            | -             | -              |
| 23.                                                           | Cổ phiếu niêm yết trên các thị trường nước ngoài thuộc chỉ số đạt chuẩn                                                                                                                                                                                                      | 25%           | -             | -              |
| 24.                                                           | Cổ phiếu niêm yết trên các thị trường nước ngoài không thuộc các chỉ số đạt chuẩn                                                                                                                                                                                            | 100%          | -             | -              |
| 25.                                                           | Chứng quyền có bảo đảm niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh                                                                                                                                                                                          | 8%            | -             | -              |
| 26.                                                           | Chứng quyền có bảo đảm niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội                                                                                                                                                                                                         | 10%           | -             | -              |
| 27.                                                           | Cổ phiếu, trái phiếu của công ty chưa đại chúng phát hành không có báo cáo tài chính kiểm toán gần nhất đến thời điểm lập báo cáo hoặc có báo cáo tài chính kiểm toán nhưng có ý kiến kiểm toán là trái ngược, từ chối đưa ra ý kiến hoặc ý kiến không chấp thuận toàn phần. | 100%          | -             | -              |
| 28.                                                           | Cổ phần, phần vốn góp và các loại chứng khoán khác                                                                                                                                                                                                                           | 80%           | -             | -              |
| 29.                                                           | Chứng quyền có bảo đảm do công ty chứng khoán phát hành                                                                                                                                                                                                                      | -             | -             | -              |
| 30.                                                           | Chứng khoán hình thành từ hoạt động phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm do công ty chứng khoán đã phát hành (trường hợp chứng quyền có bảo đảm không có lãi)                                                                                                        | -             | -             | -              |
| 31.                                                           | Phần chênh lệch dương giữa giá trị chứng khoán cơ sở dừng để phòng ngừa rủi ro và giá trị chứng khoán cơ sở cần thiết để phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm                                                                                                        | -             | -             | -              |
|                                                               | Mã chứng khoán                                                                                                                                                                                                                                                               | Mức tăng thêm | Quy mô rủi ro | Giá trị rủi ro |
| TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (A= I+II+III+IV+V+VI+VII+VIII) |                                                                                                                                                                                                                                                                              |               |               | -              |



5. GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN

| Loại hình giao dịch                         |                                                                                                                                                                                                 | Hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác |      |      |      |               |           | Giá trị rủi ro (VND) |  |             | Tổng giá trị rủi ro<br>VND |             |
|---------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|------|------|------|---------------|-----------|----------------------|--|-------------|----------------------------|-------------|
|                                             |                                                                                                                                                                                                 | 0,0%                                 | 0,8% | 3,2% | 4,8% | 6,0%          | 8,0%      |                      |  |             |                            |             |
|                                             |                                                                                                                                                                                                 | (1)                                  | (2)  | (3)  | (4)  | (5)           | (6)       |                      |  |             |                            |             |
| 1.                                          | Tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi, các khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm, các khoản phải thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và các khoản mục tiềm ẩn rủi ro thanh toán khác | -                                    | -    | -    | -    | 730.242.740   | 8.863.278 |                      |  |             | 739.106.018                |             |
| 2.                                          | Cho vay tài sản tài chính/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất                                                                                                                               | -                                    | -    | -    | -    | -             | -         |                      |  |             | -                          |             |
| 3.                                          | Vay tài sản tài chính/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất                                                                                                                                   | -                                    | -    | -    | -    | -             | -         |                      |  |             | -                          |             |
| 4.                                          | Hợp đồng mua tài sản tài chính có cam kết bán lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất                                                                                                       | -                                    | -    | -    | -    | -             | -         |                      |  |             | -                          |             |
| 5.                                          | Hợp đồng bán tài sản tài chính có cam kết mua lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất                                                                                                       | -                                    | -    | -    | -    | -             | -         |                      |  |             | -                          |             |
| Tổng rủi ro trước thời hạn thanh toán       |                                                                                                                                                                                                 |                                      |      |      |      |               |           |                      |  |             |                            | 739.106.018 |
| II. Rủi ro quá thời hạn thanh toán          |                                                                                                                                                                                                 |                                      |      |      |      |               |           |                      |  |             |                            | -           |
| STT                                         | Thời gian quá hạn                                                                                                                                                                               | Hệ số rủi ro                         |      |      |      | Quy mô rủi ro |           | Giá trị rủi ro       |  | VND         |                            |             |
|                                             |                                                                                                                                                                                                 | %                                    |      |      |      | VND           |           | VND                  |  | VND         |                            |             |
| 1.                                          | Từ 0 đến 15 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán                                                                                                                               | 16,0                                 |      |      |      | -             |           | -                    |  | -           |                            |             |
| 2.                                          | Từ 16 đến 30 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán                                                                                                                              | 32,0                                 |      |      |      | -             |           | -                    |  | -           |                            |             |
| 3.                                          | Từ 31 đến 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán                                                                                                                              | 48,0                                 |      |      |      | -             |           | -                    |  | -           |                            |             |
| 4.                                          | Trên 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán                                                                                                                                   | 100,0                                |      |      |      | -             |           | -                    |  | -           |                            |             |
| Tổng rủi ro quá thời hạn thanh toán         |                                                                                                                                                                                                 |                                      |      |      |      |               |           |                      |  |             |                            | -           |
| III. Rủi ro tăng thêm                       |                                                                                                                                                                                                 |                                      |      |      |      |               |           |                      |  |             |                            | -           |
|                                             | Chi tiết tới từng khoản vay, tới từng đối tác                                                                                                                                                   | Mức tăng thêm                        |      |      |      | Quy mô rủi ro |           | Giá trị rủi ro       |  | VND         |                            |             |
|                                             |                                                                                                                                                                                                 | %                                    |      |      |      | VND           |           | VND                  |  | VND         |                            |             |
| 1.                                          | Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Bắc Á - Chi nhánh Hàng Đậu                                                                                                                                          | 30,0%                                |      |      |      | 730.242.740   |           | 219.072.822          |  | 219.072.822 |                            |             |
| TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN (B=I+II+III) |                                                                                                                                                                                                 |                                      |      |      |      |               |           |                      |  |             |                            | 958.178.840 |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính kèm theo)

**5. GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN (TIẾP)**

- (1) Chính phủ, các tổ chức phát hành được Chính phủ bảo lãnh, Bộ Tài chính bảo lãnh, Ngân hàng Nhà nước, Chính phủ và Ngân hàng Trung ương các nước thuộc khối OECD; Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- (2) Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán;
- (3) Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ở các nước thuộc khối OECD và có hệ số tín nhiệm đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán;
- (4) Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ngoài các nước OECD; hoặc thành lập tại các nước thuộc khối OECD và không đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán;
- (5) Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam;
- (6) Các tổ chức, cá nhân khác.

**6. GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG**

| STT                                                | CHỈ TIÊU                                             | GIÁ TRỊ<br>VND        |
|----------------------------------------------------|------------------------------------------------------|-----------------------|
| I.                                                 | Tổng chi phí hoạt động phát sinh trong vòng 12 tháng | 4.750.522.816         |
| II.                                                | Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí                 | 221.932.876           |
|                                                    | 1. Chi phí khấu hao                                  | 221.932.876           |
|                                                    | 2. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn     | -                     |
|                                                    | 3. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn      | -                     |
|                                                    | 4. Dự phòng phải thu khó đòi                         | -                     |
| III.                                               | Tổng chi phí sau khi giảm trừ (III = I - II)         | 4.528.589.940         |
| IV.                                                | 25% Tổng chi phí sau khi giảm trừ (IV = 25% * III)   | 1.132.147.485         |
| V.                                                 | 20% Vốn pháp định của tổ chức kinh doanh chứng khoán | 25.000.000.000        |
| <b>TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG (Max {IV, V})</b> |                                                      | <b>25.000.000.000</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính kèm theo)

**7. VỐN KHẢ DỤNG**

| STT | NỘI DUNG                                                                              | Vốn khả dụng           |                         |                          |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------|--------------------------|
|     |                                                                                       | Vốn khả dụng<br>(VNĐ)  | Khoản giảm<br>trừ (VNĐ) | Khoản tăng<br>thêm (VNĐ) |
|     |                                                                                       | (1)                    | (2)                     | (3)                      |
| 1   | Vốn đầu tư của chủ sở hữu không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)              | 267.100.000.000        |                         |                          |
| 2   | Thặng dư vốn cổ phần, vốn khác không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)         |                        |                         |                          |
| 3   | Cổ phiếu quỹ                                                                          |                        |                         |                          |
| 4   | Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn                                       |                        |                         |                          |
| 5   | Vốn khác của chủ sở hữu                                                               | 366.101.544            |                         |                          |
| 6   | Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý                                       |                        |                         |                          |
| 7   | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ                                                        | 366.101.544            |                         |                          |
| 8   | Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ                                            | 366.101.544            |                         |                          |
| 9   | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                                                         |                        |                         |                          |
| 10  | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                                                     | (16.092.818.430)       |                         |                          |
| 11  | Số dư dự phòng suy giảm giá trị tài sản                                               |                        |                         |                          |
| 12  | Chênh lệch đánh giá lại tài sản cố định                                               |                        |                         |                          |
| 13  | Chênh lệch tỷ giá hối đoái                                                            |                        |                         |                          |
| 14  | Các khoản nợ có thể chuyển đổi                                                        |                        |                         |                          |
| 15  | Toàn bộ phần giảm đi hoặc tăng thêm của các chứng khoán tại chỉ tiêu đầu tư tài chính |                        |                         |                          |
| 16  | Vốn khác (nếu có)                                                                     |                        |                         |                          |
| 1A  | <b>Tổng</b>                                                                           | <b>252.105.486.202</b> |                         |                          |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính kèm theo)

**7. VỐN KHẢ DỤNG (TIẾP)**

| STT      | NỘI DUNG                                                                                                              | Vốn khả dụng          |                         |                          |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|--------------------------|
|          |                                                                                                                       | Vốn khả dụng<br>(VNĐ) | Khoản giảm trừ<br>(VNĐ) | Khoản tăng<br>thêm (VNĐ) |
|          |                                                                                                                       | (1)                   | (2)                     | (3)                      |
| <b>I</b> | <b>Tài sản tài chính</b>                                                                                              |                       | <b>171.207.527.461</b>  |                          |
| 1        | Tiền và các khoản tương đương tiền                                                                                    |                       |                         |                          |
| 2        | Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ                                                                       |                       |                         |                          |
|          | - Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường                                                                               |                       |                         |                          |
|          | - Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng                                                                           |                       |                         |                          |
| 3        | Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                                                                             |                       |                         |                          |
|          | - Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường                                                                               |                       |                         |                          |
|          | - Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng                                                                           |                       |                         |                          |
| 4        | Các khoản cho vay                                                                                                     |                       |                         |                          |
| 5        | Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)                                                                               |                       |                         |                          |
|          | - Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường                                                                               |                       |                         |                          |
|          | - Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng                                                                           |                       |                         |                          |
| 6        | Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp                                                   |                       |                         |                          |
| 7        | Các khoản phải thu (Phải thu bán các tài sản tài chính; Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính) |                       | 299.673.170             |                          |
|          | - Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống                                              |                       | 110.790.976             |                          |
|          | - Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày                                                      |                       | 188.882.194             |                          |
| 8        | Chứng quyền có bảo đảm chưa phát hành hết                                                                             |                       |                         |                          |
| 9        | Chứng khoán cơ sở phục vụ mục đích phòng ngừa rủi ro khi phát hành chứng quyền có bảo đảm                             |                       |                         |                          |
| 10       | Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp                                                                     |                       |                         |                          |
|          | - Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống                                              |                       |                         |                          |
|          | - Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày                                                      |                       |                         |                          |
| 11       | Phải thu nội bộ                                                                                                       |                       |                         |                          |
|          | - Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống                                                 |                       |                         |                          |
|          | - Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày                                                         |                       |                         |                          |
| 12       | Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán                                                                                 |                       |                         |                          |
|          | - Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống                                              |                       |                         |                          |
|          | - Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày                                                      |                       |                         |                          |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính kèm theo)

**7. VỐN KHẢ DỤNG (TIẾP)**

| STT        | NỘI DUNG                                                                 | Vốn khả dụng          |                         |                          |
|------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|--------------------------|
|            |                                                                          | Vốn khả dụng<br>(VNĐ) | Khoản giảm<br>trừ (VNĐ) | Khoản tăng<br>thêm (VNĐ) |
|            |                                                                          | (1)                   | (2)                     | (3)                      |
| 13         | Các khoản phải thu khác                                                  |                       | 170.907.854.291         |                          |
|            | - Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống |                       | 170.651.473.124         |                          |
|            | - Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày         |                       | 256.381.167             |                          |
| 14         | Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu                             |                       |                         |                          |
| <b>II</b>  | <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>                                             |                       | <b>732.943.980</b>      |                          |
| 1          | Tạm ứng                                                                  |                       | 307.512.500             |                          |
|            | - Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại từ 90 ngày trở xuống              |                       |                         |                          |
|            | - Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại trên 90 ngày                      |                       | 307.512.500             |                          |
| 2          | Vật tư văn phòng, công cụ dụng cụ                                        |                       |                         |                          |
| 3          | Chi phí trả trước ngắn hạn                                               |                       | 425.430.080             |                          |
| 4          | Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn                               |                       |                         |                          |
| 5          | Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ                                      |                       |                         |                          |
| 6          | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước                                 |                       | 1.400                   |                          |
| 7          | Tài sản ngắn hạn khác                                                    |                       |                         |                          |
| 8          | Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác                          |                       |                         |                          |
| <b>1B</b>  | <b>Tổng</b>                                                              |                       | <b>171.940.471.441</b>  |                          |
| <b>I</b>   | <b>Tài sản tài chính dài hạn</b>                                         |                       |                         |                          |
| 1          | Các khoản phải thu dài hạn                                               |                       |                         |                          |
| 2          | Các khoản đầu tư                                                         |                       |                         |                          |
| 2.1        | Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                                |                       |                         |                          |
|            | - Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường                                  |                       |                         |                          |
|            | - Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng                              |                       |                         |                          |
| 2.2        | Đầu tư vào công ty con                                                   |                       |                         |                          |
| 2.3        | Đầu tư dài hạn khác                                                      |                       |                         |                          |
| <b>II</b>  | <b>Tài sản cố định</b>                                                   |                       | <b>312.943.062</b>      |                          |
| <b>III</b> | <b>Bất động sản đầu tư</b>                                               |                       |                         |                          |
| <b>IV</b>  | <b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>                                   |                       |                         |                          |
| <b>V</b>   | <b>Tài sản dài hạn khác</b>                                              |                       | <b>6.820.002.289</b>    |                          |
| 1          | Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn                                |                       | 111.780.000             |                          |
| 2          | Chi phí trả trước dài hạn                                                |                       | 164.880.736             |                          |
| 3          | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                                           |                       |                         |                          |
| 4          | Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán                                           |                       | 6.543.341.553           |                          |
| 5          | Tài sản dài hạn khác                                                     |                       |                         |                          |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính kèm theo)

**7. VỐN KHẢ DỤNG (TIẾP)**

| STT        | NỘI DUNG                                                                                                                                                                                             | Vốn khả dụng          |                         |                          |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|--------------------------|
|            |                                                                                                                                                                                                      | Vốn khả dụng<br>(VNĐ) | Khoản giảm<br>trừ (VNĐ) | Khoản tăng<br>thêm (VNĐ) |
|            |                                                                                                                                                                                                      | (1)                   | (2)                     | (3)                      |
| <b>VI</b>  | <b>Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn</b>                                                                                                                                                     |                       |                         |                          |
|            | Các chỉ tiêu tài sản bị coi là khoản ngoại trừ, có ý kiến trái ngược hoặc từ chối đưa ra ý kiến tại báo cáo tài chính đã được kiểm toán, soát xét mà không bị tính giảm trừ theo quy định tại Điều 5 |                       |                         |                          |
| <b>1C</b>  | <b>Tổng</b>                                                                                                                                                                                          |                       | <b>7.132.945.351</b>    |                          |
| <b>1</b>   | <b>Giá trị ký quỹ</b>                                                                                                                                                                                |                       |                         |                          |
| <b>1.1</b> | Giá trị đóng góp vào quỹ hỗ trợ thanh toán của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam                                                                                                    |                       |                         |                          |
| <b>1.2</b> | Giá trị đóng góp vào quỹ bù trừ của đối tác thanh toán trung tâm đối với vị thế mở của chính thành viên bù trừ                                                                                       |                       |                         |                          |
| <b>1.3</b> | Khoản ký quỹ bằng tiền và giá trị bảo lãnh thanh toán của ngân hàng khi phát hành chứng quyền có bảo đảm                                                                                             |                       |                         |                          |
| <b>2</b>   | Giá trị tài sản bảo đảm cho các nghĩa vụ phải trả có thời hạn còn lại trên 90 ngày                                                                                                                   |                       |                         |                          |
| <b>1D</b>  | <b>Tổng</b>                                                                                                                                                                                          |                       |                         |                          |
|            | <b>VỐN KHẢ DỤNG = 1A-1B-1C-1D</b>                                                                                                                                                                    |                       | <b>73.032.069.410</b>   |                          |



**Đặng Thái Nguyên**  
**Tổng Giám đốc**

Nghệ An, ngày 14 tháng 8 năm 2024

**Cao Thị Hương**  
**Trưởng bộ phận Kiểm soát nội bộ**

**Nguyễn Hà Nam**  
**Kế toán trưởng**